

Số: 71 /TB-SLĐTBXH

Khánh Hòa, ngày 25 tháng 4 năm 2024

THÔNG BÁO
XÉT DUYỆT QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH NĂM 2023

Đơn vị được thông báo: **TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ VẠN NINH**
Mã số chương: 424

Căn cứ Thông tư số 137/2017/TT-BTC ngày 25/12/2017 của Bộ Tài chính quy định xét duyệt, thẩm định, thông báo và tổng hợp quyết toán năm;

Căn cứ Báo cáo quyết toán ngân sách, Báo cáo tài chính năm 2023 của Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh và Biên bản xét duyệt quyết toán ngày 29/3/2024.

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh như sau:

I. PHẦN SỐ LIỆU

1. Số liệu quyết toán

a) Thu phí, lệ phí

- Tổng số thu trong năm: 0 đồng.
- Số phải nộp ngân sách nhà nước: 0 đồng.
- Số phí được khấu trừ, để lại: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Mẫu biểu 2a đính kèm).

b) Quyết toán chi ngân sách

ĐVT: Đồng

| Nội dung | Năm 2022 mang sang | Giao đầu năm 2023 | Điều chỉnh tăng, giảm năm 2023 | Tổng dự toán năm 2023 được sử dụng | Số quyết toán năm 2023 | Hủy dự toán năm 2023 | Dự toán mang sang năm 2024 |
|--|--------------------|-----------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|
| Cộng | 159.403.938 | 10.132.000.000 | -1.162.000.002 | 9.129.403.936 | 8.969.302.900 | 7.505.000 | 152.596.036 |
| I. Loại 070 Khoản 091: Kinh phí không tự chủ - Nguồn 12 | | 352.000.000 | -225.000.000 | 127.000.000 | 121.650.000 | 5.350.000 | 0 |
| - Đào tạo nghề bộ đội xuất ngũ | | 285.000.000 | -203.000.000 | 82.000.000 | 81.650.000 | 350.000 | |
| - KP hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo TT 32/2018/TT-BLĐTBXH | | 67.000.000 | -22.000.000 | 45.000.000 | 40.000.000 | 5.000.000 | |
| II. Loại 070 Khoản 092 | 159.403.938 | 9.780.000.000 | -1.343.000.002 | 8.596.403.936 | 8.445.462.900 | 2.155.000 | 148.786.036 |

| Nội dung | Năm 2022 mang sang | Giao đầu năm 2023 | Điều chỉnh tăng, giảm năm 2023 | Tổng dự toán năm 2023 được sử dụng | Số quyết toán năm 2023 | Hủy dự toán năm 2023 | Dự toán mang sang năm 2024 |
|---|--------------------|----------------------|--------------------------------|------------------------------------|------------------------|----------------------|----------------------------|
| 1. Kinh phí TX - Mã nguồn 13 | 159.403.938 | 6.274.000.000 | -523.000.002 | 5.910.403.936 | 5.761.617.900 | 0 | 148.786.036 |
| - Kinh phí tiền lương theo ND 38/2019/NĐ-CP | | 4.002.000.000 | 0 | 4.002.000.000 | 4.088.048.056 | | 148.786.036 |
| - Kinh phí hoạt động ĐM | 159.403.938 | 2.272.000.000 | -523.000.002 | 1.908.403.936 | 1.673.569.844 | | |
| 2. Kinh phí CCTL - Mã nguồn 14 | 0 | 253.000.000 | -253.000.000 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| - 10% tiết kiệm | | 253.000.000 | -253.000.000 | 0 | | | 0 |
| 3. Kinh phí không TX - Mã nguồn 12 | | 3.253.000.000 | -567.000.000 | 2.686.000.000 | 2.683.845.000 | 2.155.000 | 0 |
| - Bổ sung chế độ lễ, Tết Nguyên đán | | 57.000.000 | 31.000.000 | 88.000.000 | 88.200.000 | -200.000 | |
| - Cấp bù học phí theo ND 86/2015/NĐ-CP | | 3.092.000.000 | -627.000.000 | 2.465.000.000 | 2.463.680.000 | 1.320.000 | |
| - Hỗ trợ học phí học sinh GDTX theo NQ 118/NQ-HĐND | | 0 | 103.000.000 | 103.000.000 | 102.645.000 | 355.000 | |
| - Học bổng HS theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg và NQ 02/2015/NQ-HĐND | | 104.000.000 | -74.000.000 | 30.000.000 | 29.320.000 | 680.000 | |
| III. Loại 070 Khoản 082 | | | 135.000.000 | 135.000.000 | 135.000.000 | 0 | |
| - Kinh phí hỗ trợ luận văn thạc sĩ | | | 135.000.000 | 135.000.000 | 135.000.000 | 0 | |
| IV. Loại 280 Khoản 338 | | | 271.000.000 | 271.000.000 | 267.190.000 | 0 | 3.810.000 |
| - Dự án 4. Phát triển giáo dục nghề nghiệp, việc làm bền vững (Mã số 0474). Tiêu dự án 1. Phát triển giáo dục nghề nghiệp vùng nghèo, vùng khó khăn | | | 271.000.000 | 271.000.000 | 267.190.000 | | 3.810.000 |

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm)

c) Thu, chi hoạt động sự nghiệp

- Thặng dư năm 2022 chuyển sang năm 2023: 0 đồng.

- Tổng số thu trong năm 2023: 96.000.000 đồng.

- Tổng số chi trong năm 2023: 96.000.000 đồng (Chi phí: 64.168.026 đồng; 40% CCTL: 12.732.790 đồng; Số trích lập quỹ: 19.099.184 đồng).

- Số phải nộp NSNN: 0 đồng.

- Thặng dư năm 2023 chuyển sang năm 2024: 0 đồng.

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2c đính kèm)

d) Thu, chi hoạt động sản xuất kinh doanh, dịch vụ

- Thặng dư năm 2022 chuyển sang năm 2023: 1.663.369.000 đồng (Phải thu học phí học sinh và NSNN phải cấp bù).

- Tổng số phải thu trong năm 2023: 3.800.988.000 đồng.

- Số thu được năm 2023: 3.277.403.000 đồng.

- Không thu được: 7.920.000 đồng.

- Tổng số chi trong năm 2023: 1.996.289.487 đồng, 40% CCTL: 1.113.087.747 đồng, 8% Quỹ học bổng khuyến khích học tập 2023: 197.960.000 đồng; Số trích lập quỹ năm 2023: 22.980.946 đồng.

- Số phải nộp NSNN: 14.584.820 đồng.

- Thặng dư năm 2023 chuyển sang năm 2024: 2.111.534.000 đồng (Phải thu học phí học sinh và NSNN phải cấp bù).

(Số liệu chi tiết theo Phụ lục 2b đính kèm)

2. Tình hình thực hiện kiến nghị của kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính Không.

3. Thuyết minh số liệu quyết toán

| Nội dung | Dự toán được giao năm 2023 (đồng) | Quyết toán năm 2023 (đồng) | So sánh QT/DT (%) | Hủy dự toán (đồng) | Nguyên nhân |
|---|-----------------------------------|----------------------------|-------------------|--------------------|-----------------------------------|
| * Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ - Mã nguồn 12 | 2.813.000.000 | 2.805.495.000 | 99,73% | 7.505.000 | |
| - Đào tạo nghề bộ đội xuất ngũ | 82.000.000 | 81.650.000 | 99,57% | 350.000 | Hết nhiệm vụ chi |
| - KP hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động đang làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa theo Thông tư số 32/2018/TT-BLĐTBXH ngày 26/12/2018 | 45.000.000 | 40.000.000 | 88,89% | 5.000.000 | Hết nhiệm vụ chi |
| - Bổ sung chế độ lễ, Tết Nguyên đán | 88.000.000 | 88.200.000 | 100,23% | -200.000 | Do điều chỉnh dự toán làm tròn số |
| - Cấp bù học phí theo NĐ 86/2015/NĐ-CP | 2.465.000.000 | 2.463.680.000 | 99,95% | 1.320.000 | Hết nhiệm vụ chi |
| - Hỗ trợ học phí học sinh GDTX theo NQ 118/NQ-HĐND ngày 15/11/22 | 103.000.000 | 102.645.000 | 99,66% | 355.000 | Hết nhiệm vụ chi |
| - Học bổng học sinh theo QĐ 53/2015/QĐ-TTg và NQ 02/2015/NQ-HĐND | 30.000.000 | 29.320.000 | 97,73% | 680.000 | Hết nhiệm vụ chi |

II. NỘI DUNG ĐỐI CHIẾU SỐ LIỆU KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH, DỊCH VỤ

1. Kinh phí hoạt động (Hệ TCN)

ĐVT: Triệu đồng

| Nội dung | Năm 2023 | | Chênh lệch thừa, thiếu |
|--|---------------------|---------------------|------------------------|
| | Dự toán | Thực hiện | |
| Cộng | 1.748,999998 | 1.608,999998 | 140,000000 |
| 1. Kinh phí hoạt động theo học sinh TCN | | 1.169,999998 | |
| - Số học sinh đầu năm | | 474,590000 | |
| + Tuyển tháng 9/2021-2023 | | | |
| Lớp 9 | | 234,670000 | |
| Lớp 12 | | | |
| + Tuyển tháng 9/2022-2024 | | | |
| Lớp 9 | | 239,920000 | |
| - Số học sinh tuyển mới | | 231,500000 | |
| + Tuyển tháng 9/2023-2025 | | 231,500000 | |
| - Số học sinh tốt nghiệp | | 234,670000 | |
| + Tuyển tháng 9/2021-2023 | | 234,670000 | |
| - Số học sinh tính theo tháng học thực tế | | 473,797500 | |
| - Định mức 01 HS | | 3,000000 | |
| - Cộng KP theo HS | | 1.421,000000 | |
| - 10% CCTL tính lại | | 142,000000 | |
| - Giảm theo Thông báo xét duyệt QT năm 2022 | | 109,000002 | |
| 2. Kinh phí hoạt động hệ Giáo dục thường xuyên: | | 319,000000 | |
| * Số học sinh có mặt tháng 01 đầu năm | | 466,000000 | |
| + Khóa 2020-2023 | | 116,000000 | |
| + Khóa 2021-2024 | | 136,000000 | |
| + Khóa 2022-2025 | | 214,000000 | |
| - Số học sinh tuyển mới tháng 9 | | 195,000000 | |
| + Khóa 2023-2026 | | 195,000000 | |
| - Số học sinh tốt nghiệp | | 116,000000 | |
| + Khóa 2020-2023 | | 116,000000 | |
| - Số học sinh tính theo tháng học thực tế | | 505,500000 | |
| - Số học sinh theo chỉ tiêu được giao | | 730,500000 | |
| + Năm học 2022-2023 | | 840,000000 | |
| + Năm học 2023-2024 | | 621,000000 | |
| - Định mức 01 HS | | 0,701000 | |
| - Cộng KP theo HS (tính theo số HS, tính theo tháng học thực tế nhưng tối đa theo số chỉ tiêu được giao) | | 354,000000 | |
| - 10% CCTL tính lại | | 35,000000 | |

| Nội dung | Năm 2023 | | Chênh lệch thừa, thiếu |
|---|----------|--------------|------------------------|
| | Dự toán | Thực hiện | |
| 3 Kinh phí hoạt động hệ Giáo dục nghề cho học sinh THPT | | 120,000000 | |
| * Số học sinh có mặt tháng 01 đầu năm | | 1.477,000000 | |
| + Khóa 2022-2023 | | 1.477,000000 | |
| - Số học sinh tuyển mới tháng 9 | | 0,000000 | |
| + Khóa 2023-2024 | | | |
| - Số học sinh tính theo tháng học thực tế | | 738,500000 | |
| - Số học sinh theo chỉ tiêu được giao | | 750,000000 | |
| + Năm học 2022-2023 | | 1.500,000000 | |
| + Năm học 2023-2024 | | | |
| - Định mức 01 HS | | 0,180000 | |
| - Cộng KP theo HS (tính theo số học sinh tính theo tháng học thực tế nhưng tối đa theo số chỉ tiêu được giao) | | 133,000000 | |
| - 10% CCTL tính lại | | 13,000000 | |
| 4. Giảm trừ tiết kiệm 6 tháng cuối năm | | 0,000000 | |

Vậy dự toán NSNN năm 2023 cấp thừa số tiền: 140.000.000 đồng (Nguồn 13).

2. Xác định nguồn làm lương chuyển năm 2024

DVT: Đồng

| T T | Nội dung | 2022 mang sang | Năm 2023 | | | Nhu cầu CCTL 2023 | Nguồn CCTL chuyển sang 2024 |
|--------|--|----------------------|----------------------|--------------------|----------------------|-------------------------|-----------------------------------|
| | | | Số thu | Số chi | Nguồn CCTL | | |
| | Cộng | 3.924.973.418 | 3.440.903.000 | 626.351.659 | 1.125.820.537 | 427.659.153 | 4.623.134.803 |
| 1 | 10% CCTL | 0 | | | 0 | 0 | |
| 2 | Bù CCTL | 0 | | | 0 | 0 | 0 |
| 3 | Nguồn thu | 3.924.973.418 | 3.440.903.000 | 626.351.659 | 1.125.820.537 | 427.659.153 | 4.623.134.803 |
| | - Thu BHTN | | 96.000.000 | 64.168.026 | 12.732.790 | | |
| | - Thu dịch vụ | | 3.344.903.000 | 562.183.633 | 1.113.087.747 | | |
| | + Lái xe A1 | | 229.760.000 | 174.074.775 | 22.274.090 | | |
| | + Sát hạch Lái xe A1, cho thuê hội trường | | 14.063.000 | 3.516.268 | 4.218.693 | | |
| | + Dạy nghề NKT | | 42.000.000 | 38.024.800 | 1.590.080 | | |
| | + Thu dạy nghề cho người học nghề là hộ nghèo, cận nghèo | | 67.500.000 | 64.416.000 | 1.233.600 | | |
| | + Thu dịch vụ xét tuyển | | 11.900.000 | 4.926.600 | 2.789.360 | | |
| | + Thu đào tạo nghề ngắn hạn | | 231.750.000 | 171.141.090 | 24.243.564 | | |
| | + Thu dạy nghề PT | | 115.840.000 | 104.231.800 | 4.643.280 | | |
| | + Thu học phí văn hóa trong chỉ tiêu | | 53.415.000 | 1.068.300 | 20.938.680 | | |

| T T | Nội dung | 2022 mang sang | Năm 2023 | | | Nhu cầu CCTL 2023 | Nguồn CCTL chuyển sang 2024 |
|--------|------------------------------|-------------------|---------------|---------|---------------|-------------------------|-----------------------------------|
| | | | Số thu | Số chi | Nguồn CCTL | | |
| | + Thu học phí trong chỉ tiêu | | 39.200.000 | 784.000 | 15.366.400 | | |
| | + Bù học phí | | 2.539.475.000 | | 1.015.790.000 | | |
| | <i>Trung cấp</i> | | 2.435.300.000 | | | | |
| | <i>GDTX</i> | | 104.175.000 | | | | |

3. Phân bổ tiết kiệm chi năm 2023

* Theo báo cáo tài chính đơn vị: Tiết kiệm chi năm 2023 được 571.560.130 đồng, phân bổ như sau:

DVT: Đồng

| T T | Nội dung | Theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 | | Số quỹ đơn vị đã trích lập theo Quy chế chi tiêu nội bộ năm 2023 | | | Số quỹ đã trích năm 2023 theo Biên bản kiểm tra xét duyệt QT 2022 | Chênh lệch |
|--------|------------------------------------|---------------------------------------|--------------------|--|--------------------|-----------------------|---|------------|
| | | Tỷ lệ trích lập | Số được trích | Cộng | Nguồn NSNN | Nguồn thu được để lại | | |
| 1 | Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp | 17% | 97.165.222 | 97.165.222 | 90.011.600 | 7.153.622 | 58.257.086 | |
| 2 | Quỹ phúc lợi | 30,0% | 171.468.039 | 171.468.039 | 158.844.000 | 12.624.039 | | |
| 3 | Quỹ khen thưởng | 3,0% | 17.146.804 | 17.146.804 | 15.884.400 | 1.262.404 | | |
| 4 | Quỹ bổ sung thu nhập | 50% | 285.780.065 | 285.780.065 | 264.740.000 | 21.040.065 | | |
| | Cộng | 100% | 571.560.130 | 571.560.130 | 529.480.000 | 42.080.130 | 58.257.086 | |

* Tổng chi trong năm 2023: 1.915.162.241 đồng, gồm:

- Đơn vị đã chi tăng thu nhập CBCC: 575.000.000 đồng.
- Chi phúc lợi từ Quỹ phúc lợi: 528.625.993 đồng.
- Chi khen thưởng từ Quỹ khen thưởng: 46.450.000 đồng.
- Chi từ quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 765.086.248 đồng.
- Chi ổn định thu nhập từ Quỹ ổn định thu nhập: 0 đồng.

* Như vậy, thu nhập tăng thêm hàng tháng tính theo tổng số tiết kiệm tăng thu nhập và số chi phúc lợi khen thưởng cho cá nhân:

- Bình quân tăng thu nhập: 1.491.987 đồng/người/tháng.
- Người có thu nhập cao nhất: 3.637.012 đồng/tháng.
- Người có thu nhập thấp nhất: 807.807 đồng/tháng.

PHẦN III. NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ

1. Nhận xét

1.1. Việc chấp hành theo Biên bản và Thông báo xét duyệt quyết toán năm 2022 của Sở:

- Đã điều chỉnh giảm dự toán nguồn 13 năm 2023 của đơn vị: kinh phí định mức giao theo số học sinh thực học năm 2022 của đơn vị: 109.000.002 đồng.

- Đơn vị đã thực hiện trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 năm 2023: 58.257.086 đồng từ nguồn 13 còn thừa năm 2021 mang sang năm 2022 và năm 2022 mang sang năm 2023.

1.2. Đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng các nội dung sau:

- Đơn vị đã thực hiện chi đào tạo nghề theo quy định. Tuy nhiên còn một số nội dung đơn vị thực hiện chưa đúng như sau:

Tổng kinh phí hợp đồng đào tạo dạy nghề Xoa bóp, ấn huyệt cho người khuyết tật: 55.800.000 đồng, trong đó:

+ Kinh phí đào tạo: 08 hv x 5.250.000 đ/hv = 42.000.000 đồng.

+ Hỗ trợ tiền ăn: 12.000.000 đồng.

+ Hỗ trợ tiền đi lại: 1.800.000 đồng.

Qua kiểm tra đơn vị đã thực hiện chi kinh phí đào tạo với tổng số tiền 42.000.000 đồng, cụ thể như sau:

+ Chi hợp đồng thù lao giáo viên dạy nghề: 24.000.000 đồng.

+ Chi mua vật tư thực hành: 12.314.800 đồng.

+ Chi mua văn phòng phẩm, vật tư giảng dạy: 870.000 đồng.

+ Chi nộp 2% thuế thu nhập: 840.000 đồng.

+ Chi cho công tác quản lý lớp học (bổ sung nguồn): 3.975.200 đồng.

Căn cứ khoản 11 Điều 10 Thông tư số 152/2016/TT-BTC ngày 17/10/2016 chi cho công tác quản lý lớp học không quá 5% tổng số kinh phí cho lớp đào tạo, đơn vị chỉ được phép quyết toán chi cho công tác quản lý lớp học tối đa **2.100.000 đồng**, nhưng đơn vị đã quyết toán **3.975.200 đồng**. Vậy, đơn vị đã quyết toán chi cho công tác quản lý lớp học vượt mức với số tiền **1.875.200 đồng**.

- Đơn vị thực hiện chi trả chế độ công tác phí chưa đúng quy định, cụ thể như sau:

+ Công tác tại thành phố Đà Lạt từ ngày 06/4/2023 - 08/4/2023: Đơn vị chi khoản tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác 03 ngày với số tiền **1.200.000 đồng** tại giấy rút số CTG41-NQ ngày 26/5/2023 (theo Quy chế chi tiêu nội bộ thanh toán theo hình thức khoán thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán 400.000 đồng/ngày/người). Qua kiểm tra giấy đi đường, xác định ngày 08/4/2023 cán bộ hoàn thành chuyên công tác nên chỉ được thanh toán 02 ngày tiền thuê phòng nghỉ theo hình thức khoán với số tiền **800.000 đồng**. Vậy, đơn vị đã chi sai khoản tiền thuê phòng nghỉ với số tiền **400.000 đồng**.

+ Công tác tại thành phố Đà Lạt từ ngày 01/12/2023 - 02/12/2023: Đơn vị chi khoản tiền thuê phòng nghỉ tại nơi đến công tác 02 ngày với số tiền **800.000 đồng** tại giấy rút số CTG150-NQ ngày 28/12/2023 (theo Quy chế chi tiêu nội bộ thanh toán theo hình thức khoán thành phố là đô thị loại I thuộc tỉnh, mức khoán 400.000 đồng/ngày/người). Qua kiểm tra giấy đi đường, xác định ngày 02/12/2023 cán bộ hoàn thành chuyên công tác nên chỉ được thanh toán 01 ngày tiền thuê phòng nghỉ theo hình thức khoán với số tiền **400.000 đồng**. Vậy, đơn vị đã chi sai khoản tiền thuê phòng nghỉ với số tiền **400.000 đồng**.

- Đơn vị sử dụng tài sản công vào mục đích cho thuê (Hội trường) khi chưa có quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan có thẩm quyền số tiền **2.000.000 đồng** là chưa đúng quy định.

- Đơn vị có trách nhiệm thực hiện đúng Luật Thuế TNCN, GTGT, TNDN, phí, lệ phí,... theo quy định hiện hành.

- Đơn vị có trách nhiệm thực hiện việc theo dõi, quản lý tài sản cố định; thực hiện việc kiểm kê, gắn thẻ tài sản cố định; cho thuê tài sản cố định; thanh lý tài sản công theo đúng quy định hiện hành.

- Đơn vị phải thực hiện nghiêm việc mua sắm, tài sản, hàng hóa, dịch vụ theo quy định của Luật đấu thầu và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

- Đơn vị có trách nhiệm thực hiện thanh toán không dùng tiền mặt các chế độ Lễ, tết, mua sắm vật tư giảng dạy, văn phòng phẩm, công cụ dụng cụ, tài sản,... theo đúng quy định.

2. Kiến nghị

- Điều chỉnh giảm dự toán kinh phí định mức theo học sinh nguồn 13 năm 2024 ngân sách cấp còn thừa số tiền 140.000.000 đồng.

- Nộp NSNN các khoản sau:

+ Chi công tác quản lý lớp học vượt quy định: 1.875.200 đồng.

+ Khoản tiền thuê phòng nghỉ: 800.000 đồng.

+ Thu cho thuê Hội trường khi chưa có quyết định phê duyệt Đề án của cơ quan có thẩm quyền: 2.000.000 đồng.

- Trích lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp theo quy định Nghị định 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 với số tiền: 8.786.036 đồng từ nguồn 13 còn thừa năm 2023 mang sang năm 2024.

Trên đây là thông báo xét duyệt quyết toán ngân sách năm 2023 của Trường Trung cấp nghề Vạn Ninh, đề nghị đơn vị nghiêm túc thực hiện các kiến nghị trên./.

Nơi nhận:

- Trường TCN V.Ninh;
- Sở Tài chính;
- Lưu KH-TC.

